

Vai trò giới trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng người Tày vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang

Bùi Cẩm Phượng

Đại học Thăng Long

Tóm tắt: Vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, trên thực tế loại hình du lịch sinh thái đã xuất hiện trong vùng khoảng 10 năm trở lại đây. Từ ngày có hoạt động du lịch đời sống của người dân địa phương cũng có những thay đổi, tuy nhiên người dân tộc Tày đặc biệt nữ giới khi tham gia làm du lịch còn gặp những rào cản nhất định. Bài viết phân tích thực trạng phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang và một số yếu tố ảnh hưởng, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò giới trong hoạt động phát triển du lịch ở địa phương.

Từ khóa: Phụ nữ; Vai trò giới; Phụ nữ và du lịch sinh thái; Dân tộc thiểu số;

Du lịch trong những năm gần đây được biết đến là ngành “Công nghiệp không khói”, đem lại cho ngân sách nhà nước hàng ngàn tỷ đồng; cũng từ du lịch mà bạn bè khắp nơi trên thế giới biết đến văn hóa, con người Việt Nam; nhờ có du lịch mà những vùng đất, làng quê trên cả nước khoác lên mình một diện mạo mới hiện đại, văn minh hơn. Đặc biệt, khi

một nơi trở thành điểm du lịch sẽ thu hút một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước làm cho nhu cầu về hàng hóa tăng lên, cuộc sống của người dân địa phương ở khu vực đó cũng được nâng cao rõ rệt. Một vài năm trở lại đây, vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang được bạn bè trong và ngoài nước biết đến là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, cộng đồng cư dân trong vùng cũng từ đó có thêm thu nhập từ các dịch vụ trong du lịch. Tuy nhiên, do đặc thù là ngành dịch vụ, lại dựa vào cộng đồng nên những người tham gia vào làm du lịch trong vùng chủ yếu là nữ giới. Những người phụ nữ khi tham gia vào làm du lịch cũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

Bài viết trình bày một số nét về tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang, và một số yếu tố ảnh hưởng, cũng như các giải pháp nhằm nâng cao vai trò giới trong hoạt động phát triển du lịch. Bài viết này dựa trên số liệu từ cuộc khảo sát kết hợp định lượng và định tính được tiến hành với cộng đồng người Tày tại khu vực trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2016, ngoài ra, tác giả cũng thực hiện phỏng vấn chuyên gia với đại diện Ban quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang để có thông tin đầy đủ từ góc độ quản lý về vấn đề này.

1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang

Tiềm năng tự nhiên

Vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang nằm trên địa bàn của hai huyện là huyện Na Hang và huyện Lâm Bình của tỉnh Tuyên Quang. Trong vùng còn có Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang với 20.178,8 ha diện tích rừng tự nhiên, đây là nơi có nhiều cây lâu năm, nhiều loại chim thú quý hiếm, có những vết tích lịch sử của nhiều thời kì địa chất ở nước ta.

Mang đặc điểm địa hình của vòng cung Lô - Gâm, với những dãy núi trùng điệp liên tiếp theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Địa hình có cấu trúc kartơ, có nhiều hang động đẹp. Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có sự phân hóa theo mùa. Nhiệt độ bình quân 23,5°C, nhiệt độ thấp nhất là 4°C, nhiệt độ cao nhất là 39°C. Lượng mưa dao động từ 1400 - 1600mm. Trong vùng có hai hệ thống sông lớn là sông Gâm và sông Năng, cả hai con sông này cùng với các dòng phụ lưu trên địa bàn tạo thành hồ thủy điện Tuyên Quang ngập ở cao trình 120m, có 8.000 ha diện tích mặt nước. Với khí hậu mát mẻ, nhất là ở những khu vực có độ cao 800m trở lên rất thích hợp cho nghỉ ngơi, an dưỡng của con người như ở thôn Phia Trang, xã Sơn

Phú; thôn Khau Tinh, xã Khau Tinh.

Ngoài ra, hệ thống sông ngòi của Na Hang và hồ thủy điện Tuyên Quang vừa là tuyến giao thông đường thủy quan trọng của vùng, vừa là nơi tham quan, nghỉ dưỡng lý tưởng cho loại hình du lịch sinh thái trên địa bàn. Trong vùng còn có Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang nằm trong hệ thống rừng đặc dụng Quốc gia và tỉnh Tuyên Quang. Về thực vật, đã thống kê được 1.162 loài thực vật bậc cao, trong đó có những loài có giá trị như phong lan; hoàng đàn... Bên cạnh hệ thực vật, hệ động vật cũng rất đa dạng và phong phú có 88 loài thú, 294 loài chim, 30 loài bò sát, 18 loài lưỡng cư, 300 loài bướm, 40 loài dơi... (Chi cục Kiểm Lâm Tuyên Quang, 2015).

Với điều kiện tự nhiên, địa hình và khí hậu cũng như các đặc điểm sinh quyển đa dạng, vùng lòng hồ Tuyên Quang là nơi lý tưởng để du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng và nghiên cứu. Du khách sẽ được hòa mình vào thiên nhiên với màu xanh ngút ngàn của núi rừng, tô điểm vào đó là những dòng suối như dải lụa trắng uốn mình, khám phá những khu rừng nguyên sinh, hang động karst hoang sơ và bí ẩn.

Các yếu tố văn hóa

Từ xa xưa nơi đây đã là nơi cư trú và sinh sống của các dân tộc anh em với 4 dân tộc chính là Tày, Kinh, Dao, H'Mông cùng cư dân của một số tộc người khác như Cao Lan, Hán... Những dân tộc này đã tạo nên những nét văn hóa vô cùng độc đáo và hấp dẫn. Đặc biệt với tộc người Tày trong vùng họ vẫn còn lưu giữ những nét văn hóa đặc trưng của tộc người mình. Đó là những nếp nhà sàn ẩn khuất trong sương khói; những bộ trang phục truyền thống độc đáo; những phong tục tập quán truyền thống; những làn điệu sli, điệu then bay bổng nhưng cũng đầy triết lý; những phiên chợ vùng cao mà ở đó không nặng việc bán mua mà đó là nơi để gặp gỡ, giao lưu; những món ăn truyền thống đậm chất núi rừng và những chén rượu ngô ấm nồng tình người vùng cao... Tất cả những điều đó khiến cho ai đặt chân đến mảnh đất này một lần là nhớ mãi (Bùi Cẩm Phượng, 2014).

Từ những yếu tố tự nhiên và văn hóa trong vùng có thể khẳng định vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi và điều kiện văn hóa phong phú để làm du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng. Tuy nhiên, hoạt động du lịch trong vùng vẫn chưa thực sự sôi động và được nhiều khách du lịch nội địa và quốc tế biết đến điều đó do vùng chưa xây dựng được mô hình du lịch hợp lý cũng như chưa thu hút được nhiều người dân địa phương đặc biệt là nữ giới tham gia vào làm du lịch.

2. Thực trạng hoạt động du lịch tại vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang

Lượng khách du lịch đến vùng hồ thủy điện Tuyên Quang

Trong vùng có các loại hình du lịch khá phong phú và đa dạng như: du lịch tham quan, du lịch sinh thái, dã ngoại, du lịch kết hợp nghiên cứu, du lịch khám phá. Vì vậy, trong một vài năm trở lại đây vùng được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến. Lượng khách đến vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang giai đoạn 2013-2015 tăng đáng kể, điều này được thể hiện qua Bảng 1.

Qua số liệu Bảng 1 cho thấy, thị trường du lịch chính là thị trường nội địa và tình hình khách đến ngày càng tăng do công tác quảng bá trên mạng, truyền hình, báo chí và tỉnh Tuyên Quang chú ý đến phát triển du lịch trong vùng... Mặt khác, tỉnh Tuyên Quang đã có nhiều chính sách thu hút các nhà đầu tư và dành nguồn ngân sách lớn cho phát triển du lịch để tương xứng với tiềm năng của khu vực. Tuy nhiên, có sự chênh lệch về cơ cấu khách, khách đến vùng chủ yếu là khách nội địa còn khách quốc tế ít lại có xu hướng giảm.

Cũng như các loại hình du lịch khác, du lịch sinh thái ở vùng cũng chịu ảnh hưởng của tính mùa vụ. Khách đến vùng chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 12, từ tháng 1 đến tháng 3 số lượt khách đến rất ít. Để khắc phục tình trạng này cần có những biện pháp kéo dài mùa vụ, các hoạt động hấp dẫn thu hút khách như du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng. Với số lượt khách đến tham quan vùng như vậy nên doanh thu từ du lịch qua các năm cũng đạt được những kết quả đáng kể. Doanh thu từ du lịch chủ yếu từ lưu trú và vận chuyển còn những dịch vụ khác còn ít, không đáng kể. Ví dụ năm 2014-2015 doanh thu từ lưu trú và vận chuyển bằng đường thủy đạt khoảng 2,1 tỷ đồng đến 2,69 tỷ đồng (Ban quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang, 2016).

Bảng 1. Tình hình khách đến vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang

Năm	Lượt khách		
	Khách nội địa	Khách quốc tế	Tổng
2013	84.491	909	85.400
2014	104.887	313	105.200
2015	124.715	285	125.000

Nguồn: Ban quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang, 2016.

Doanh thu từ du lịch có xu hướng tăng. Tuy nhiên, nhìn vào tình hình doanh thu cũng có thể biết được là khách đến vùng chủ yếu là khách tham quan trong ngày, số lượng khách lưu trú ít. Như vậy, cần có thêm các hoạt động du lịch để giữ chân khách lâu hơn.

Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch

Theo khung tham chiếu mô hình du lịch cộng đồng của Pretty, 1995 có thể thấy mức độ tham gia của cộng đồng chỉ ở cấp độ rất thấp; còn mang tính thụ động, phụ thuộc. Những gia đình tham gia vào làm du lịch là những gia đình được Ban quản lí khu du lịch sinh thái Na Hang lựa chọn, sau đó họ làm công tác tư tưởng, thuyết phục để người dân chấp nhận. Hiện tại, vùng mới có xã Thượng Lâm, xã Năng Khả được quy hoạch để làm du lịch; còn những xã khác do không được lựa chọn hay quy hoạch để làm du lịch nên người dân không tích cực tham gia. Ở hai xã được chọn người dân thường tham gia vào các hình thức du lịch chủ yếu như: lưu trú, phục vụ ăn uống, vận chuyển khách bằng đường bộ và đường thủy, phục vụ văn nghệ. Số lượng người tham gia cũng không phải người dân trong cả xã mà chỉ tập trung vào khoảng 7-9 hộ gia đình.

Một trong những lý do mà cộng đồng người Tày ở đây khi tham gia vào du lịch còn mang tính bị động đó là do họ gặp phải những rào cản về phong tục tập quán, ngôn ngữ và đặc biệt là trình độ học vấn. Mặc dù trong những năm qua, chính quyền các cấp đã rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ học vấn cho bà con các dân tộc trên địa bàn tỉnh để từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho bà con nhưng do là xã thuộc huyện vùng cao, người dân lại thuộc dân tộc thiểu số nên nhận thức trong việc đi học còn kém do vậy, rất nhiều người trong xã không học hết bậc tiểu học, thậm chí có những người còn không biết tiếng phổ thông. Cho nên, để tiếp cận du lịch với những người dân trong vùng là một khó khăn bởi họ không chủ động và cũng không dám thay đổi, chuyển sang phương thức làm ăn mới. Tức là chuyển từ nông nghiệp, lâm nghiệp sang làm du lịch, có chăng để người dân chuyển đổi phải dựa vào những hộ dân mạnh dạn dám làm du lịch và khi những hộ dân này thu được lợi nhuận từ du lịch thì những hộ khác trong vùng mới tích cực tham gia.

3. Một số yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng người Tày

3.1 Yếu tố tộc người, văn hóa bản địa

Một trong những chức năng của du lịch là sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng. Khi đi du lịch du khách muốn được thâm nhập vào các hoạt

động văn hóa của địa phương (Trần Đức Thanh, 1999). Dân tộc Tày trong vùng vốn là dân bản địa lại ít chịu ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai nên vẫn giữ được những nét văn hóa vô cùng độc đáo và hấp dẫn là điều kiện thuận lợi để làm du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, khi làm du lịch cộng đồng người dân, đặc biệt là người phụ nữ gặp nhiều khó khăn do yếu tố tộc người và những phong tục tập quán của người Tày mang lại.

Trước hết, quan điểm văn hóa của người Tày với người phụ nữ được thể hiện trong các quy tắc và luật lệ của gia đình đang đặt ra những khó khăn trực tiếp cho người phụ nữ khi làm du lịch.

Trước đây, người Tày trong vùng còn tồn tại những gia đình mở rộng với nhiều thế hệ, nhưng ngày nay phổ biến là gia đình hạt nhân. Chủ gia đình là người cha, người chồng. Chủ gia đình làm chủ toàn bộ tài sản, có quyền quyết định trong nhà. Người vợ có quyền tham gia ý kiến về các công việc, là lao động chính trong gia đình, người trực tiếp nuôi dạy con cái nhưng quyền quyết định bao giờ cũng thuộc về người chồng.

Trong tổ chức sản xuất, có sự phân công lao động theo giới một cách tự nhiên. Đàn ông chủ yếu đảm đương những việc nặng nhọc như: cày bừa, phát nương, làm nhà, chuồng trại gia súc... phụ nữ làm những công việc ít nặng nhọc hơn: cấy hái, làm cỏ, bón phân, kiếm củi, nội trợ, chăm sóc con. Do vậy, khi tham gia vào làm du lịch những người phụ nữ sẽ phải được gia đình nhà chồng và chồng đồng ý;

Bên cạnh đó, trong kinh tế, người Tày từ xưa đến nay chủ yếu làm nông nghiệp lúa nước và lâm nghiệp tức là trong mưu sinh họ đã quen với việc bảm đất, bảm rừng; thậm chí cả nghề thủ công truyền thống như đan lát, nghề mộc, dệt vải đều là những thức lấy từ nông nghiệp và lâm nghiệp. Dù làm nông nghiệp hay lâm nghiệp thì vai trò của người phụ nữ là khá lớn, hầu hết thời gian của người phụ nữ không ở đồng ruộng thì cũng ở nương rẫy trong khi người đàn ông chỉ đỡ đàn người phụ nữ những việc mà họ cho là nặng nhọc như cày, bừa, chặt gỗ. Do vậy, khi làm du lịch dựa vào cộng đồng người phụ nữ sẽ phải sắp xếp thời gian, công việc của mình để không bị ảnh hưởng đến những công việc vốn được coi là truyền thống.

Đối với hình thức du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng thì phương thức nghỉ ngơi chủ yếu là homestay (tức là ăn và nghỉ tại nhà dân) người phụ nữ trong quá trình phục vụ khách khi khách lưu trú tại nhà của mình sẽ phải tìm cách hành xử đúng mực để không phạm phải những điều cấm kị của cộng đồng nơi mình sinh sống. Bởi trong phong tục của người Tày, người phụ nữ phải tuân thủ những quy tắc ứng xử chặt chẽ như: không

được đi ngang qua phía trước các bàn thờ trong nhà, không ngồi vào chỗ tiếp khách của nam giới, không được tới chỗ ngủ và nơi dành riêng cho bố, chú, anh chồng; bố chồng và anh chồng không bao giờ ngồi cùng mâm cơm với con dâu; con dâu, em dâu không được phép đưa cho bố chồng hoặc anh chồng dùng bất cứ thứ gì mình đang dùng hoặc đã dùng.

Còn với khách du lịch đặc biệt khách du lịch nữ giới khi vào nhà của người Tày sẽ gặp khó khăn trong giao tiếp với nam chủ nhà đồng thời sẽ khó hòa nhập khi phải tuân thủ những tục lệ của người Tày.

Do phong tục nên khi khách xuất hiện quá nhiều ở địa phương sẽ tạo ra những cảm giác khó chịu với du khách, không hòa đồng với khách.

Người Tày vốn sinh sống trong những nếp nhà sàn, trong ngôi nhà có sự phân chia chỗ ngủ để phụ nữ không phạm phải những điều cấm kị do phong tục, tập quán. Để tận dụng diện tích và trông nom gia súc, gia cầm người Tày thường nuôi nhốt chúng dưới gầm nhà sàn. Khi làm du lịch điều này đối với khách là không vệ sinh nhưng để thuyết phục người Tày thay đổi việc này là khá khó khăn.

3.2. Yếu tố ngôn ngữ, trình độ học vấn

Theo ngôn ngữ văn hóa các dân tộc Việt Nam có 8 nhóm ngôn ngữ tộc người khác nhau. Cư dân sống quanh vùng ven hồ thủy điện Tuyên Quang chủ yếu là tộc người Tày do vậy, ngôn ngữ mà họ sử dụng thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái. Trong giao tiếp với gia đình và làng xóm họ nói tiếng nói của mình, không sử dụng tiếng phổ thông. Khá nhiều người từ 40 tuổi trở lên không nói được tiếng Kinh hoặc nói được thì lại không biết viết. Do đó, họ gặp phải khó khăn khi giao tiếp với khách vì khách đến tham quan không sử dụng ngôn ngữ tộc người hoặc nếu có thì lại là những nhóm tộc người khác; một lí do nữa là do không biết nói và viết tiếng phổ thông nên khi khách đến người bản địa sẽ có tâm lí ngại giao tiếp mà như vậy sẽ tạo cho khách cảm giác bị cô lập đồng thời muốn tìm hiểu sâu về văn hóa của tộc người cũng không tìm hiểu được do hai bên bất đồng về ngôn ngữ.

Việc giao tiếp bằng ngoại ngữ với người nước ngoài còn gặp phải khó khăn hơn rất nhiều lần vì dù sao khách nội địa tuy sống ở những vùng khác nhau, tộc người khác nhau nhưng vẫn cùng gốc văn hóa chung là văn hóa Việt Nam nên còn có thể cảm thông và thấu hiểu nhau. Nhưng với khách quốc tế lại khác không hiểu nhau về ngôn ngữ cũng đồng nghĩa với việc sẽ không hiểu nhau cả về văn hóa. Như vậy, sẽ dẫn đến tình trạng khách không muốn đến tham quan hoặc lưu trú lâu trong vùng

Mặc dù nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền về vấn đề an

sinh xã hội, nâng cao dân trí nhưng phần lớn người dân nơi đây, đặc biệt là phụ nữ trình độ học vấn thấp. Người phụ nữ ít học bởi đã từ lâu trong tiềm thức của người dân bản địa “con gái là con người ta” lớn lên sẽ gả chồng cho con do vậy không cần đi học hoặc có học thì cũng không cần phải học cao, bản thân những đứa trẻ sinh ra và lớn lên trong những gia đình mà không nhận được sự động viên hay khích lệ về học hành thì thường bỏ học từ sớm bởi với họ việc học không phải là quan trọng. Rất ít người học hết phổ thông trung học do vậy người đi học nghề hay trung cấp, cao đẳng, đại học thậm chí những bậc cao hơn hầu như không có.

Khi đã tham gia vào làm du lịch cộng đồng bắt buộc người dân phải có trình độ học vấn nhất định, có như vậy thì họ mới tiếp thu được những kiến thức trong nghề du lịch. Việc có trình độ học vấn còn có một ý nghĩa nữa đó là, người dân bản địa đặc biệt là người phụ nữ cần có kiến thức để bảo vệ mình tránh khỏi những cám dỗ là mặt trái của du lịch.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò giới đến phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng người Tày

Để du lịch thực sự trở thành một nguồn sinh kế mới giúp bà con trong vùng ven hồ thủy điện ổn định cuộc sống thì cần phải có những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao nhận thức của người dân, đặc biệt là người phụ nữ để họ tham gia vào làm du lịch thuận lợi mà không gặp phải bất cứ rào cản nào. Dưới đây là một số giải pháp đưa ra:

Về vấn đề tộc người và phong tục tập quán:

Tuyên truyền cho người dân thấy lợi ích về kinh tế của việc làm du lịch.

Thay đổi tư duy, lối sống cũng như phong tục tập quán lạc hậu của dân tộc Tày bằng cách xây dựng mô hình du lịch hợp lý cho cộng đồng.

Thay đổi nhận thức trong làm kinh tế, chuyển đổi dần cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp, lâm nghiệp sang làm du lịch. Đồng thời, động viên người đàn ông trong gia đình san sẻ, giúp đỡ để phụ nữ có nhiều thời gian trong việc đón tiếp khách đến tham quan.

Có chính sách hỗ trợ vốn cho bà con để hoàn thiện cơ sở vật chất cho làm du lịch.

Về vấn đề ngôn ngữ, trình độ học vấn:

Để khắc phục vấn đề ngôn ngữ của người bản địa cần đưa ra giải pháp trước mắt và lâu dài

Trước mắt, với những người phụ nữ lớn tuổi trong làng không nói được tiếng phổ thông để cho con em họ dạy họ nói. Còn vấn đề ngoại ngữ tạm thời vận động các thầy, cô giáo đang tham gia giảng dạy ngoại ngữ ở khối các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông trong vùng làm hướng dẫn viên cho khách du lịch.

Về lâu dài, tổ chức những lớp học nhằm xóa mù chữ phổ thông cho những người phụ nữ không biết chữ. Đối với ngoại ngữ, gửi con em đi học ngoại ngữ ở những trường lớn hoặc mở những lớp học ngoại ngữ về giao tiếp ngay tại địa phương.

Với những người phụ nữ khi đã xác định tham gia vào hoạt động du lịch tại địa phương chính quyền các cấp cần tổ chức những lớp học về những kỹ năng nghề, nhằm nâng cao sự hiểu biết và tay nghề cho những người phụ nữ ví dụ như là: lớp tập huấn về nghiệp vụ chế biến món ăn, vệ sinh an toàn thực phẩm; lớp học về y tế công cộng, môi trường; đào tạo thuyết minh viên tại điểm; sản xuất đồ thủ công truyền thống; tham quan, học tập mô hình du lịch cộng đồng ở tỉnh thành khác trong cả nước; tổ chức các lớp học về kỹ năng sống dành riêng cho những thanh, thiếu niên bởi khi du lịch trong vùng phát triển mặt tốt của du lịch thì nhiều, nhưng không phải là không có mặt trái, nếu các em thiếu kỹ năng để nhận biết vấn đề bảo vệ mình các em rất dễ mắc vào những tệ nạn như mại dâm, ma túy, buôn bán người...

Người phụ nữ khi tham gia vào làm du lịch đặc biệt phụ nữ ở vùng cao lại là người dân tộc thiểu số họ có đặc điểm rất chân thành, chất phác và thuần hậu. Tuy nhiên, họ lại có những rào cản về tộc người, ngôn ngữ, trình độ học vấn, để khắc phục vấn đề này cần có những tính toán và bước đi lâu dài. Du lịch trong vùng vẫn còn ở quy mô nhỏ cho nên những rào cản trên chưa phải là vấn đề lớn, tuy nhiên về lâu dài du lịch trong vùng sẽ phát triển tương xứng với tiềm năng tự nhiên và nhân văn trong vùng thì vấn đề trên lại là một vấn đề rất lớn, giải quyết được những vấn đề trên thì hình ảnh của vùng sẽ được nâng lên rõ rệt, điều này rất cần có sự vào cuộc của các cấp, các ngành ở địa phương và đặc biệt chính ở sự thay đổi của cộng đồng có như vậy nguồn sinh kế mới là du lịch mới có thể thay thế cho những sinh kế truyền thống trước đây là nông nghiệp và lâm nghiệp. Khi du lịch phát triển sẽ tạo cho bà con một nguồn sinh kế ổn định và lâu dài góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân bản địa. ■

Tài liệu trích dẫn

Bùi Cẩm Phượng. 2014. Ngược dòng Gâm. *Tạp chí Du lịch*, số 8.

Chi cục Kiểm Lâm Tuyên Quang. 2015. Báo cáo tổng hợp kết quả khoa học và công nghệ đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu, đánh giá đa dạng sinh học rừng phòng hộ, đặc dụng, xây dựng giải pháp quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học, sưu tầm hiện vật gắn với du lịch sinh thái khu bảo tồn sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang.

Pretty, J. 1995. *The many interpretations of participation*. In *Focus*, 16, 4-5.

Số liệu từ Ban quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang năm 2016.

Trần Đức Thanh. 1999. *Nhập môn khoa học du lịch*. Nxb. Đại học Quốc gia. Hà Nội.